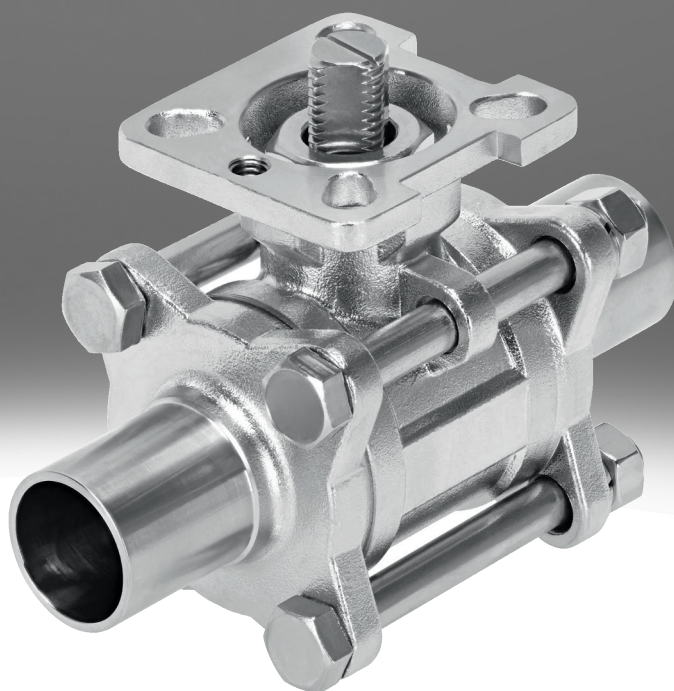


Van bi VZBD

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Với van bi 2 chiều làm bằng thép không gỉ, bạn sẽ có được đối tác lý tưởng cho ngành dược phẩm và mỹ phẩm: Phớt tuân thủ FDA, bề mặt được đánh bóng bằng điện, đầu hàn dài hoặc đầu nối kẹp.

- Bề mặt được đánh bóng điện tử SFV4
- Phớt PTFE ít không gian
- Van bi mạnh mẽ cho ngành dược phẩm và mỹ phẩm

Mã mẫu

001	Dòng	005	Kiểu thiết kế
VZBD	Van bi	T	Ba phần
002	Đường kính danh nghĩa DN	006	Chức năng van
1/2	1/2"	2	2/2 cách
3/4	3/4"	007	Cổng nối mặt bích
1	1"	F0304	Mẫu khoan 03 và 04
1 1/4	1 1/4"	F0405	Mẫu khoan 04 và 05
1 1/2	1 1/2"	F0507	Mẫu khoan 05 và 07
2	2"	F0710	Mẫu khoan 07 và 10
2 1/2	2 1/2"	F1012	Kích thước bố trí lỗ 10 và 12
3	3"	008	Kiểu vận hành
4	4"		Thông qua bộ truyền động
003	Cổng nối van	009	Vật liệu vỏ
S1	Vành kẹp theo ASME-BPE	V14	Thép không gỉ ASTM A351-CF3M
S5	Ống kẹp theo DIN 32676	010	Vật liệu phần tử chặn
W1	Đầu cuối hàn mở rộng theo ASME-BPE	V14	Thép không gỉ ASTM A351-CF3M
W3	Đầu cuối hàn mở rộng theo EN ISO 1127		
004	Áp suất định mức [bar]		
16	16		

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung đầu hàn theo tiêu chuẩn ISO 1127 và đầu kẹp theo tiêu chuẩn DIN 32676-B							
Chiều rộng danh nghĩa DN	15	20	25	32	40	50	65
Chức năng van	2/2						
Cấu trúc xây dựng	Van bi 2 chiều						
Nguyên lý bít	mềm						
Kiểu vận hành	cơ khí						
Hiện thị vị trí chuyển mạch	Hướng khe = hướng lưu lượng						
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược						
Kiểu gắn	Lắp đặt đường dây						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Dựa trên tiêu chuẩn	DIN 32676, ISO 1127, ISO 5211						
Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN	7 N m	9 N m	15 N m	23 N m	30 N m	44 N m	79 N m
Ø trong	18,1 mm	23,7 mm	29,7 mm	38,4 mm	44,3 mm	56,3 mm	72,1 mm
Lưu lượng Kv	46 m³/h	82 m³/h	135 m³/h	230 m³/h	313 m³/h	532 m³/h	897 m³/h

Dữ liệu kỹ thuật chung Đầu hàn theo ASME-BPE và đầu kẹp theo ASME-BPE								
Chiều rộng danh nghĩa DN	15	20	25	40	50	65	80	100
Chức năng van	2/2							
Cấu trúc xây dựng	Van bi 2 chiều							
Nguyên lý bít	mềm							
Kiểu vận hành	cơ khí							
Hiện thị vị trí chuyển mạch	Hướng khe = hướng lưu lượng							
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược							
Kiểu gắn	Lắp đặt đường dây							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Dựa trên tiêu chuẩn	ASME BPE, ISO 5211							
Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN	7 N m	9 N m	15 N m	30 N m	44 N m	79 N m	140 N m	170 N m
Ø trong	9,6 mm	15,8 mm	22,1 mm	34,8 mm	47,7 mm	60,3 mm	72,9 mm	97,5 mm
Lưu lượng Kv	13 m³/h	36 m³/h	74 m³/h	189 m³/h	364 m³/h	608 m³/h	917 m³/h	1.641 m³/h

Các điều kiện vận hành và môi trường									
Chiều rộng danh nghĩa DN	15	20	25	32	40	50	65	80	100
Áp suất danh nghĩa phần ứng PN	16								
Nhiệt độ trung bình	-20 ... 200°C								
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh								
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	–			theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU					
Phù hợp với thực phẩm	xem thông tin tài liệu bổ xung								
Giấy phép	3-A vệ sinh, CRN								

1) Các bề mặt tiếp xúc với môi chất theo tiêu chuẩn ASME-BPE SF4, được đánh bóng bằng điện
Lớp chống ăn mòn KBK 4 theo tiêu chuẩn Festo FN 940070 Ứng suất ăn mòn đặc biệt nghiêm trọng. Tiếp xúc ngoài trời trong điều kiện ăn mòn nghiêm trọng. Các bộ phận trong phạm vi môi chất mạnh, ví dụ: ngành công nghiệp thực phẩm hoặc hóa chất. Nếu cần, các ứng dụng này phải được bảo vệ bằng các thử nghiệm đặc biệt (xem thêm FN 940082) với môi chất thích hợp.

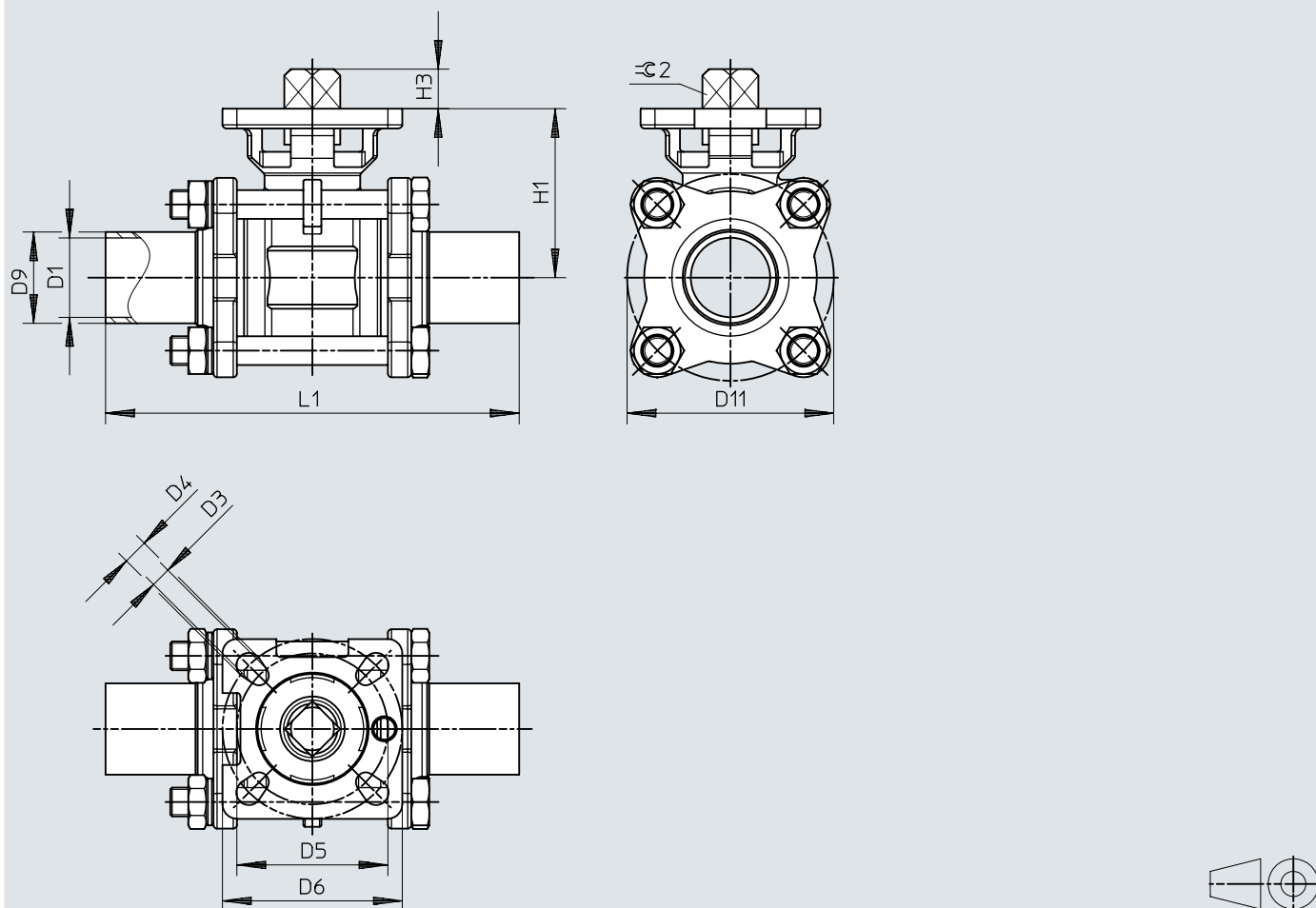
2) Thông tin thêm www.festo.com/sp xem chứng chỉ.

Vật liệu	
Vật liệu vỏ	Khuôn đúc bằng thép không gỉ
Vật liệu khớp cầu	Khuôn đúc bằng thép không gỉ
Vật liệu trục	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu đệm kín ghế	PTFE, được sửa đổi
Vật liệu cửa phốt	FPM, PTFE
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Kích thước

Kích thước – với các đầu hàn mở rộng theo ISO 1127 (W3) hoặc ASME BPE (W1)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



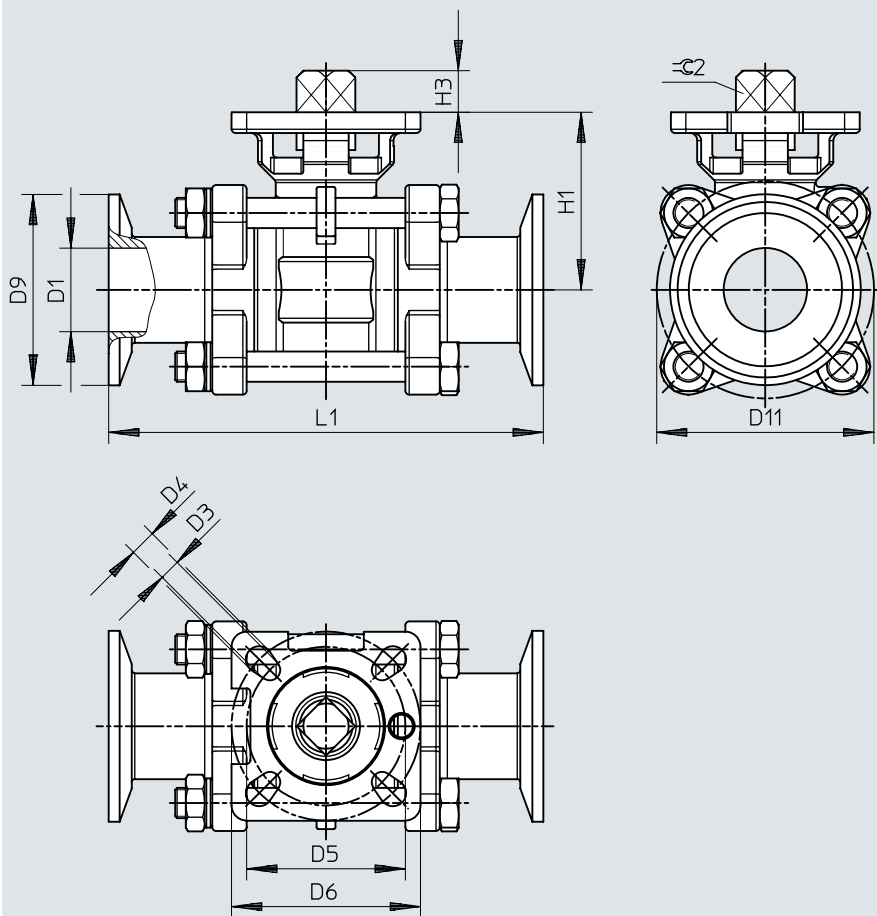
	D1 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D9 ø	D11 ø	H1	H3	L1 ±2	$\varnothing 2$
VZBD-1/2-W3-...	18,1	5,5	5,5	36	42	21,3	52	38,5	9	130	9
VZBD-3/4-W3-...	23,7	5,5	5,5	36	42	26,9	61,9	42,7	9	150	9
VZBD-1-W3-...	29,7	5,5	7	42	50	33,7	70	53,5	11	160	11
VZBD-1 1/4-W3-...	38,4	5,5	7	42	50	42,4	85	60,1	11	180	11
VZBD-1 1/2-W3-...	44,3	7	9	50	70	48,3	98,8	70,6	14	200	14
VZBD-2-W3-...	56,3	7	9	50	70	60,3	120	79,8	14	230	14
VZBD-2 1/2-W3-...	72,1	9	11	70	102	76,1	147	99,4	17	290	17

	D1 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D9 ø	D11 ø	H1	H3	L1 ±2	$\varnothing 2$
VZBD-1/2-W1-...	9,6	5,5	5,5	36	42	12,7	45,5	34	9	90,7	9
VZBD-3/4-W1-...	15,8	5,5	5,5	36	42	19,1	47	35,3	9	103	9
VZBD-1-W1-...	22,1	5,5	7	42	50	25,4	57,5	47	11	115	11
VZBD-1 1/4-W1-...	34,8	7	9	50	70	38,1	83	63,5	14	139	14
VZBD-2-W1-...	47,7	7	9	50	70	50,8	100	72	14	158	14
VZBD-2 1/2-W1-...	60,3	9	11	70	102	63,5	126	90	17	197	17
VZBD-3-W1-...	72,9	9	11	70	102	76,2	148	99	17	228	17
VZBD-4-W1-...	97,5	11	13	102	125	101,6	183	127,5	22	241,8	22

Kích thước

Kích thước – với ống kẹp theo DIN 32676-B (S5) hoặc ASME BPE (S1)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

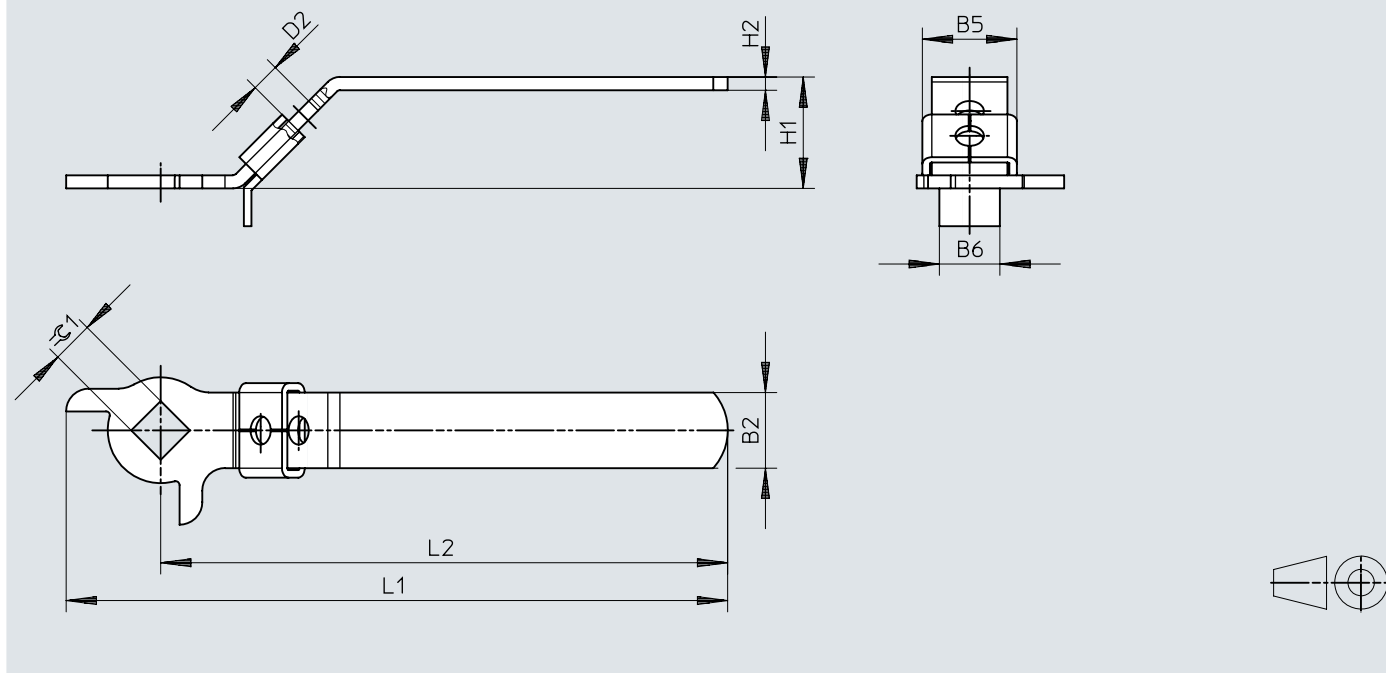


	D1 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D9 ø	D11 ø	H1	H3	L1 ±2	≙2
VZBD-1/2-S5-...	18,1	5,5	5,5	36	42	50,5	52	38,5	9	130	9
VZBD-3/4-S5-...	23,7	5,5	5,5	36	42	50,5	61,9	42,7	9	150	9
VZBD-1-S5-...	29,7	5,5	7	42	50	50,5	70	53,5	11	160	11
VZBD-1 1/4-S5-...	38,4	5,5	7	42	50	64	85	60,1	11	180	11
VZBD-1 1/2-S5-...	44,3	7	9	50	70	64	98,8	70,6	14	200	14
VZBD-2-S5-...	56,3	7	9	50	70	77,5	120	79,8	14	230	14
VZBD-2 1/2-S5-...	72,1	9	11	70	102	91	147	99,4	17	290	17

	D1 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D9 ø	D11 ø	H1	H3	L1 ±2	≙2
VZBD-1/2-S1-...	9,6	5,5	5,5	36	42	25,4	45,5	34	9	90,7	9
VZBD-3/4-S1-...	15,8	5,5	5,5	36	42	25,4	47	35,3	9	103	9
VZBD-1-S1-...	22,1	5,5	7	42	50	50,5	57,5	47	11	115	11
VZBD-1 1/2-S1-...	34,8	7	9	50	70	50,5	83	63,5	14	139	14
VZBD-2-S1-...	47,7	7	9	50	70	64	100	72	14	158	14
VZBD-2 1/2-S1-...	60,3	9	11	70	102	77,5	126	90	17	197	17
VZBD-3-S1-...	72,9	9	11	70	102	91	148	99	17	228	17
VZBD-4-S1-...	97,5	11	13	102	125	119	183	127,5	22	241,8	22

Kích thước

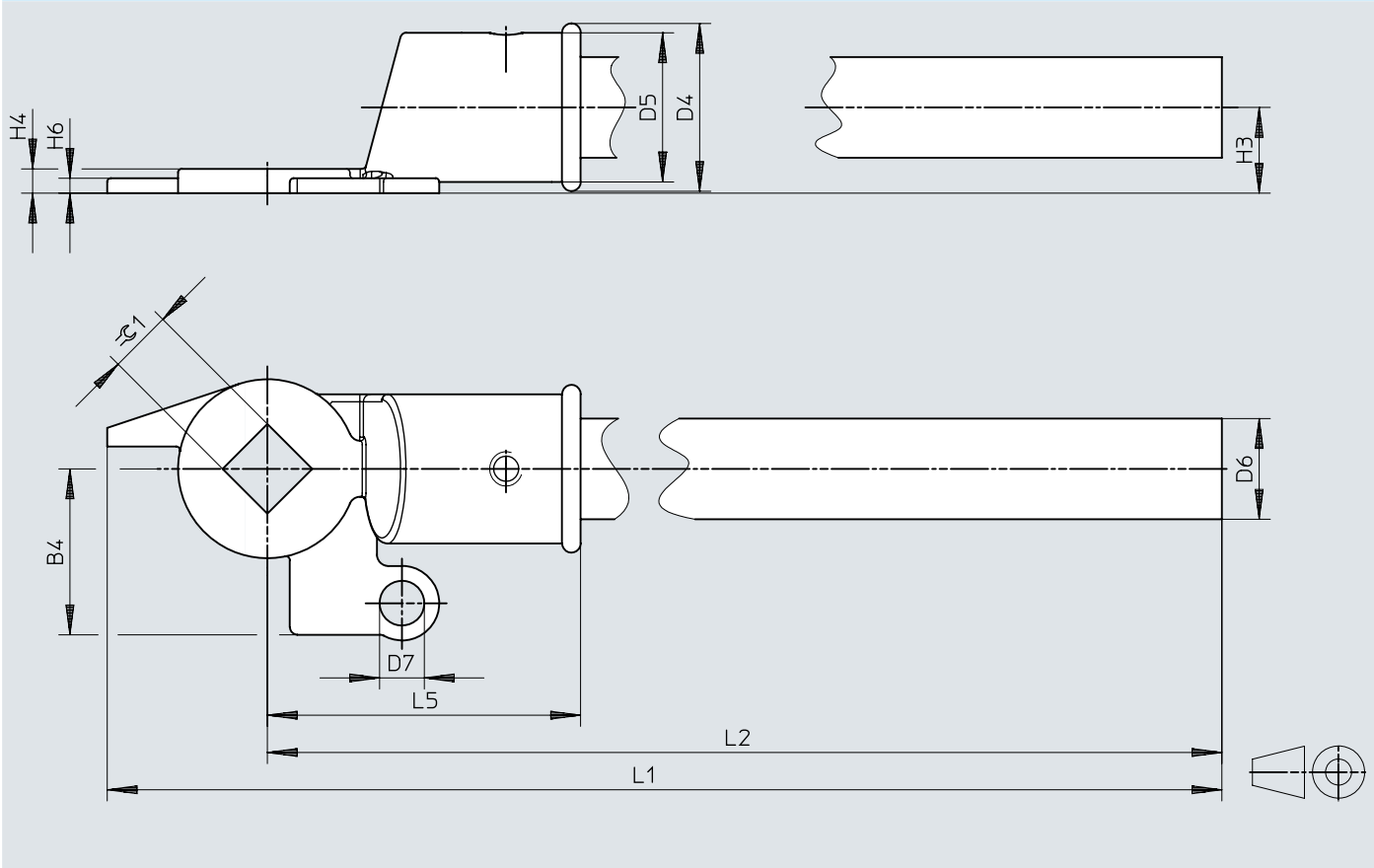
Kích thước – Cánh tay đòn VAOH, DN15 ... DN50

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

		B2	B5	B6	D2 ø	H1	H2	L1	L2	±1
VAOH-F8-9-H9-A	DN15 ... DN20	19	23,8	13	7,5	29	3	144,2	123	9
VAOH-F8-11-H9-A	DN25 ... DN32	20	24,8	16	7,5	30	3,5	176,5	151,5	11
VAOH-F8-14-H9-A	DN40 ... DN50	25	31	22	7,5	31	4	214	182	14

Kích thước

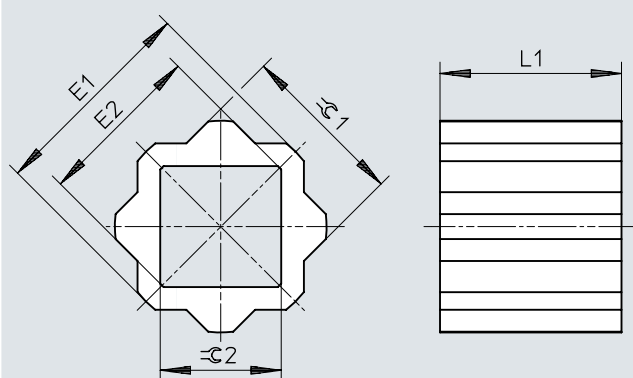
Kích thước – Cánh tay đòn VAOH, DN65 ... DN100 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



		B4	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D7 ø	H3	H4	H6	L1	L2	L5	Ra1
VAOH-F8-17-H9-A	DN65 ... DN80	44,5	45	40	27	12	23	6,5	4	387	344	84	17
VAOH-F8-22-H9-A	DN100	53,5	45	40	27	14	25	8	5	442,5	389	89,5	22

Kích thước

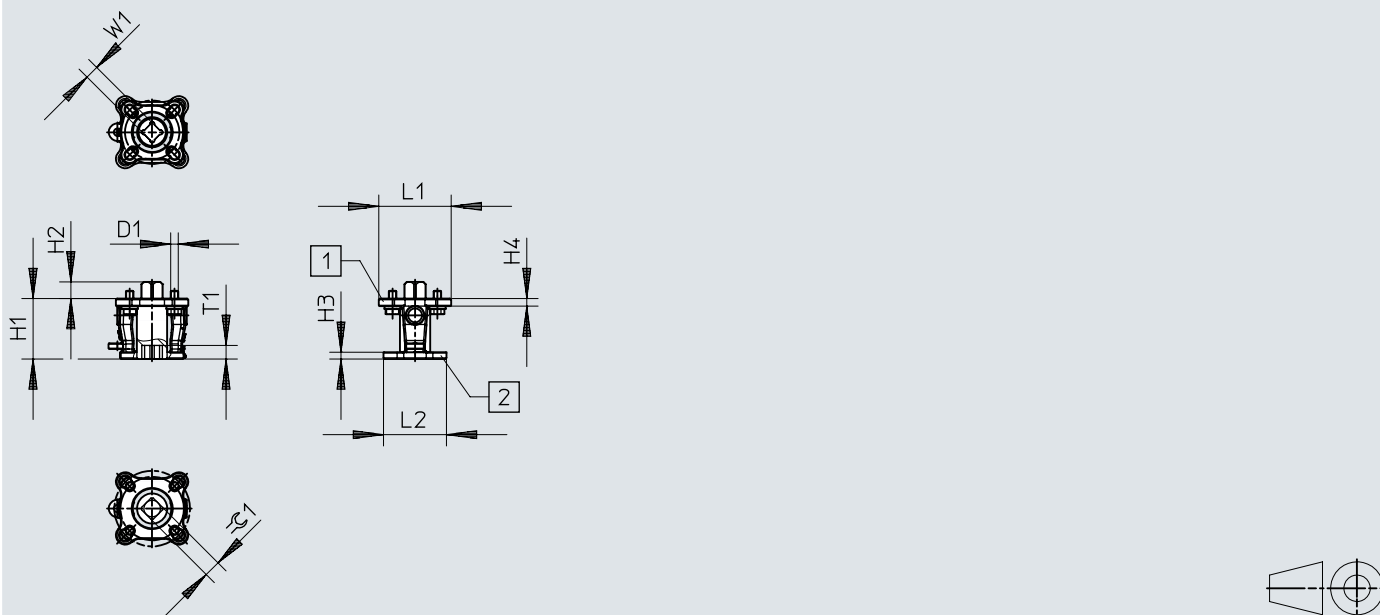
Kích thước – Ống bọc thuận dẫn DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	E1 +0,1/-0,3	E2 +0,3/-0,1	L1 ±0,2	1/2 -0,02/-0,12	2 +0,04/+0,18
DARQ-R-A-S11-S8-...	14	11	12	11	8
DARQ-R-A-S11-S9-...	14	12,3	11	11	9
DARQ-R-A-S14-S8-...	18	11	16	14	8
DARQ-R-A-S14-S9-...	18	12,3	16	14	9
DARQ-R-A-S14-S10-...	18	13,3	16	14	10
DARQ-R-A-S14-S11-...	18	14,3	16	14	11
DARQ-R-A-S14-S12-...	18	16,3	16	14	12
DARQ-R-A-S17-S8-...	22	11	17	17	8
DARQ-R-A-S17-S9-...	22	12,3	17	17	9
DARQ-R-A-S17-S11-...	22	14,3	17	17	11
DARQ-R-A-S17-S12-...	22	16,3	17	17	12
DARQ-R-A-S17-S14-...	22	18,3	17	17	14
DARQ-R-A-S22-S11-...	28	14,3	22	22	11
DARQ-R-A-S22-S14-...	28	18,3	22	22	14
DARQ-R-A-S22-S16-...	28	21,3	22	22	16
DARQ-R-A-S22-S17-...	28	22,3	22	22	17
DARQ-R-A-S27-S14-...	36	18,3	27	27	14
DARQ-R-A-S27-S17-...	36	22,3	27	27	17
DARQ-R-A-S27-S22-...	36	28,5	27	27	22
DARQ-R-A-S36-S22-...	48	28,5	36	36	22
DARQ-R-A-S36-S27-...	48	36,1	36	36	27
DARQ-R-A-S46-S36-...	59	48	46	46	36

Kích thước

Kích thước – Bộ lắp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

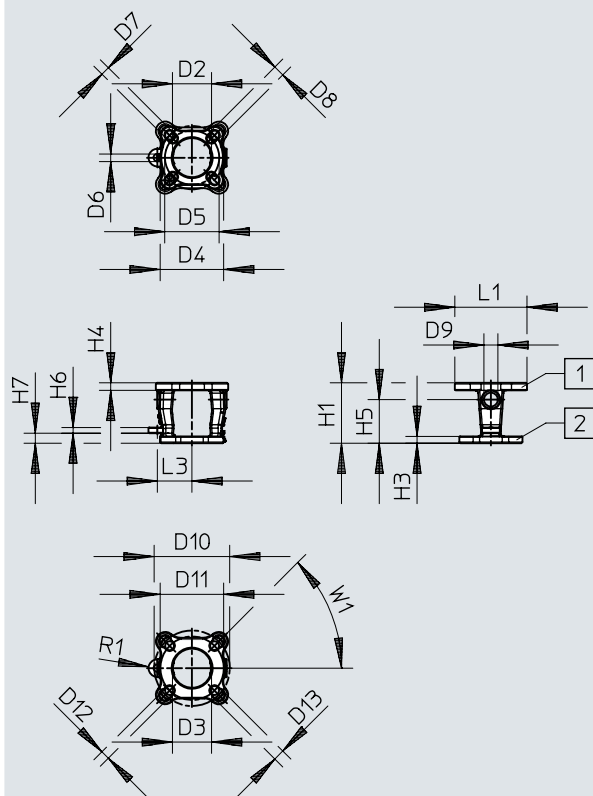
[1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động

[2] Cổng nối 2, đầu ra thuần

	D1	H1	H2	H3	H4	L1	L2	T1	W1 H11	± 1 h11
DARQ-K-V-F04S11-F03S9-...	M5	40	11	3,2	5	46	23	9	9	11
DARQ-K-V-F05S14-F03S9-...	M6	40	15	3,2	5	46	23	9	9	14
DARQ-K-V-F05S14-F04S11-...	M6	40	15	3,2	5	46	23	11	11	14
DARQ-K-V-F07S17-F04S11-...	M8	50	18	6	6	66	30,5	11	11	17
DARQ-K-V-F07S17-F05S14-...	M8	50	18	6	6	66	30,5	15	14	17
DARQ-K-V-F10S22-F05S14-...	M10	75	23	10	9,5	132,1	63	15	14	22
DARQ-K-V-F10S22-F07S17-...	M10	75	23	10	9,5	132,1	63	18	17	22

Kích thước

Kích thước – Cấu lắp ráp DARQ-B-...R1

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động

[2] Cổng nối 2, đầu ra thuần

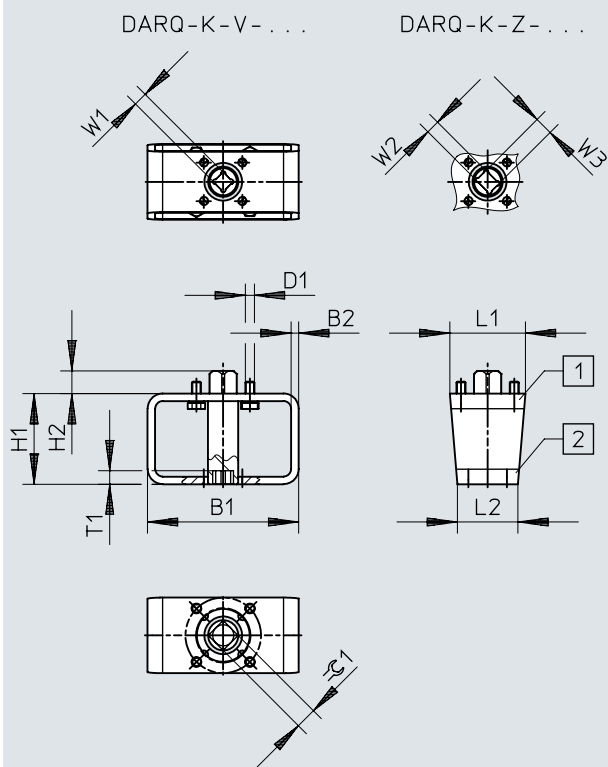
	D2 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D7 ø	D8 ø	D9 ø	D10 ø	D11 ø
DARQ-B-F0405-F0304-...	25,9	25,9	42	36	5,1	6,1	6,1	9,4	50	42
DARQ-B-F0507-F0405-...	30,5	36,8	50	42	5,1	7,6	6,6	10,9	70	50
DARQ-B-F0710-F0507-...	38,6	50	70	50	5,1	8,9	7,1	14	102	70
DARQ-B-F1012-F10-...	69,9	76,2	–	102	5,1	–	11,2	17,3	125	102

	D12 ø	D13 ø	H1	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L3	W1
DARQ-B-F0405-F0304-...	6,1	7,6	39,9	3,2	5	28,2	3,8	7,1	46	22,9	45°
DARQ-B-F0507-F0405-...	7,6	10,2	50	6	6	36,3	3,8	7,1	66	30,5	45°
DARQ-B-F0710-F0507-...	8,9	10,9	74,9	9,5	9,5	50,5	3,8	7,1	102,1	39,1	45°
DARQ-B-F1012-F10-...	11,2	13	80	10	9,5	58,4	3,8	7,1	132,1	63	45°

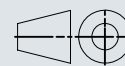
Kích thước

Kích thước – Bộ lắp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động
- [2] Cổng nối 2, đầu ra thuận



Kích thước

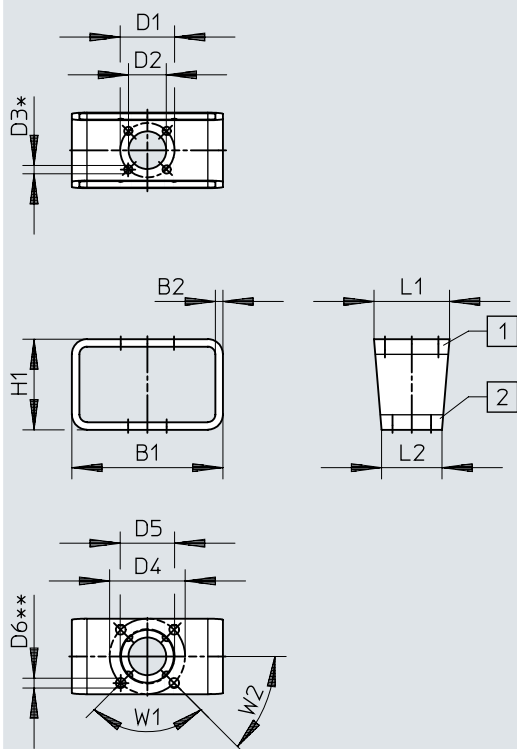
	B1	B2	D1	H1	H2	L1	L2	T1	W1 H11	± 1 h11
DARQ-K-V-F03S9-F03S9-...	80	4	M5	50	9	40	40	9	9	9
DARQ-K-V-F04S11-F03S9-...	80	4	M5	50	11	45	40	9	9	11
DARQ-K-V-F04S11-F04S11-...	80	4	M5	50	11	45	45	11	11	11
DARQ-K-V-F05S14-F03S9-...	100	5	M6	60	15	50	40	9	9	14
DARQ-K-V-F05S14-F04S11-...	100	5	M6	60	15	50	45	11	11	14
DARQ-K-V-F05S14-F05S14-...	100	5	M6	60	15	50	50	15	14	14
DARQ-K-V-F07S17-F03S9	100	5	M8	60	18	70	45	9	9	17
DARQ-K-V-F07S17-F04S11-...	100	5	M8	60	18	70	45	11	11	17
DARQ-K-V-F07S17-F05S14-...	100	5	M8	60	18	70	50	15	14	17
DARQ-K-V-F07S17-F07S14-...	100	5	M8	60	18	70	70	15	14	17
DARQ-K-V-F07S22-F05S11-...	100	5	M8	60	23	70	50	11	11	22
DARQ-K-V-F10S22-F04S11	120	5	M10	80	22	95	50	11	11	22
DARQ-K-V-F10S22-F07S14-...	120	5	M10	80	22,5	95	50	15	14	22
DARQ-K-V-F10S22-F07S17-...	120	5	M10	80	22,5	95	70	18	17	22
DARQ-K-V-F10S22-F10S22-...	120	5	M10	80	22,5	95	95	22,5	22	22
DARQ-K-V-F10S27-F05S14-...	120	5	M10	80	27,5	95	50	15	14	27
DARQ-K-V-F10S27-F07S14-...	120	5	M10	80	27,5	95	70	15	14	27
DARQ-K-V-F10S27-F07S17-...	120	5	M10	80	27,5	95	70	18	17	27
DARQ-K-V-F12S27-F05S14	160	6	M12	80	27	115	70	15	14	27
DARQ-K-V-F12S27-F07S14	160	6	M12	80	27	115	70	15	14	27
DARQ-K-V-F12S27-F07S17-...	160	6	M12	80	27	115	70	18	17	27
DARQ-K-V-F12S27-F10S22-...	160	6	M12	80	27	115	95	22,5	22	27
DARQ-K-V-F12S27-F12S27-...	160	6	M12	80	27	115	115	27,5	27	27

	B1	B2	D1	H1	H2	L1	L2	T1	W2 -0,1	W3 H11	± 1 h11
DARQ-K-Z-F03S9-F03S9-...	80	4	M5	50	9	40	40	14	9	12,1	9
DARQ-K-Z-F04S11-F03S9-...	80	4	M5	50	11	45	40	14	9	12,1	11
DARQ-K-Z-F04S11-F04S11-...	80	4	M5	50	11	45	45	17	11	14,1	11
DARQ-K-Z-F05S14-F03S9-...	100	5	M6	60	15	50	40	14	9	12,1	14
DARQ-K-Z-F05S14-F04S11-...	100	5	M6	60	15	50	45	17	11	14,1	14
DARQ-K-Z-F05S14-F05S14-...	100	5	M6	60	15	50	50	21	14	18,1	14
DARQ-K-Z-F07S17-F04S11-...	100	5	M8	60	18	70	45	17	11	14,1	17
DARQ-K-Z-F07S17-F05S14-...	100	5	M8	60	18	70	50	21	14	18,1	17
DARQ-K-Z-F07S17-F07S14-...	100	5	M8	60	18	70	70	21	14	18,1	17
DARQ-K-Z-F10S22-F05S14-...	120	5	M10	80	22,5	95	50	21	14	18,1	22
DARQ-K-Z-F10S22-F07S17-...	120	5	M10	80	22,5	95	70	26	17	22,2	22
DARQ-K-Z-F10S22-F10S22-...	120	5	M10	80	22,5	95	95	33	22	28,2	22

Kích thước

Kích thước – Cấu lắp ráp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Đầu ra truyền động mặt bích 1
- [2] Đầu ra thuần mặt bích 2
- [3] *=N1 (số lỗ khoan mặt bích 1)
- [4] **=N2 (số lỗ khoan mặt bích 2)

Kích thước

	B1	B2	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1	L2	*N1	**N2	W1	W2
DARQ-B-F03-F03-...	80	4	36	25	5,5	36	25	5,5	50	40	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F04-F03-...	80	4	36	25	5,5	42	30	5,5	50	45	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F04-F04-...	80	4	42	30	5,5	42	30	5,5	50	45	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F03-...	100	5	36	25	5,5	50	35	6,5	60	50	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F04-...	100	5	42	30	5,5	50	35	6,5	60	50	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F05-...	100	5	50	35	6,5	50	35	6,5	60	50	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F04-...	100	5	42	30	5,5	70	55	9	60	70	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F05-...	100	5	50	35	6,5	70	55	9	60	70	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F07-...	100	5	70	55	9	70	55	9	60	70	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F10-F05-...	120	5	50	35	6,5	102	70	11	80	95	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F10-F07-...	120	5	70	55	9	102	70	11	80	95	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F10-F10-...	120	5	102	70	11	102	70	11	80	95	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F07-...	160	6	70	55	9	125	85	13	80	115	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F10-...	160	6	102	70	11	125	85	13	80	115	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F12-...	160	6	125	85	13	125	85	13	80	115	115	4	4	90°	45°

	B1	B2	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1	L2	*N1	**N2	W1	W2
DARQ-B-F14-F10-...	160	6	102	70	11	140	100	17	80	135	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F14-F12-...	160	6	125	85	13	140	100	17	80	135	115	4	4	90°	45°
DARQ-B-F14-F14-...	160	6	140	100	17	140	100	17	80	135	135	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F12-...	200	6	125	85	13	165	130	21	100	160	115	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F14-...	200	6	140	100	17	165	130	21	100	160	135	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F16-...	200	6	165	130	21	165	130	21	100	160	160	4	4	90°	45°
DARQ-B-F25-F14-...	400	10	140	100	17	254	200	17	200	270	135	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F25-F16-...	400	10	165	130	21	254	200	17	200	270	160	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F25-F25-...	400	10	254	200	17	254	200	17	200	270	270	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F16-...	400	10	165	130	21	298	230	21	200	320	160	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F25-...	400	10	254	200	17	298	230	21	200	320	270	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F30-...	400	10	298	200	21	298	230	21	200	320	320	8	4	45°	22,5°

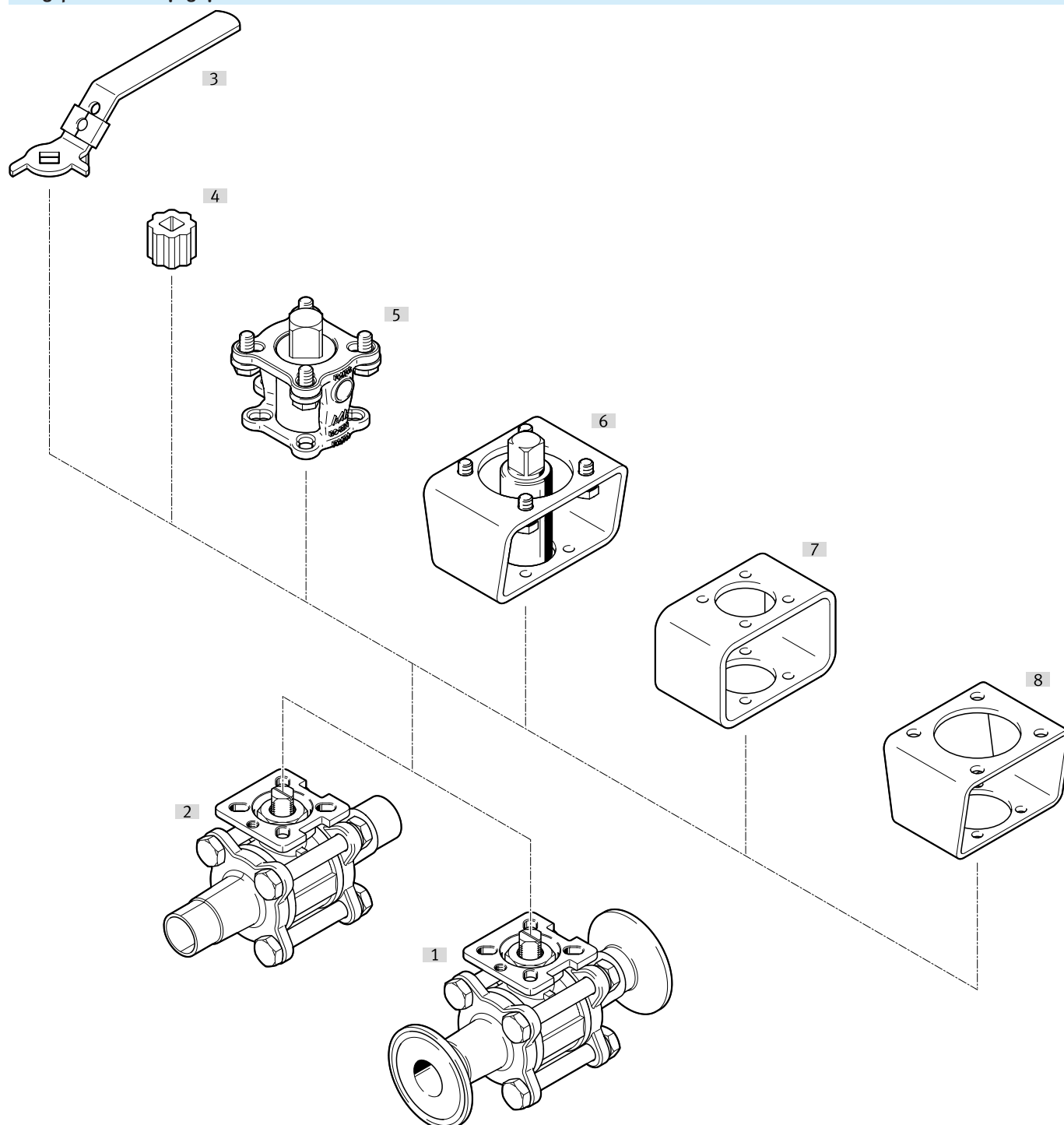
Thông tin đặt hàng

đầu cuối hàn mở rộng					
	Chiều rộng danh nghĩa DN	Mẫu khoan mặt bích	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	15	F0304	430 g	4762847	VZBD-1/2-W1-16-T-2-F0304-V14V14
			730 g	4783595	VZBD-1/2-W3-16-T-2-F0304-V14V14
	20		530 g	4762848	VZBD-3/4-W1-16-T-2-F0304-V14V14
			930 g	4783596	VZBD-3/4-W3-16-T-2-F0304-V14V14
	25	F0405	950 g	4762849	VZBD-1-W1-16-T-2-F0405-V14V14
			1.350 g	4783597	VZBD-1-W3-16-T-2-F0405-V14V14
	32	F0507	2.050 g	4783598	VZBD-11/4-W3-16-T-2-F0405-V14V14
	40		1.970 g	4762850	VZBD-11/2-W1-16-T-2-F0507-V14V14
			3.270 g	4783599	VZBD-11/2-W3-16-T-2-F0507-V14V14
	50		3.070 g	4762851	VZBD-2-W1-16-T-2-F0507-V14V14
			5.470 g	4783600	VZBD-2-W3-16-T-2-F0507-V14V14
	65	F0710	6.180 g	4762852	VZBD-21/2-W1-16-T-2-F0710-V14V14
			10.080 g	4783601	VZBD-21/2-W3-16-T-2-F0710-V14V14
	80	F0710	9.080 g	4762853	VZBD-3-W1-16-T-2-F0710-V14V14
	100		16.180 g	4762854	VZBD-4-W1-16-T-2-F1012-V14V14

Vành kẹp					
	Chiều rộng danh nghĩa DN	Mẫu khoan mặt bích	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	15	F0304	430 g	4795666	VZBD-1/2-S1-16-T-2-F0304-V14V14
			830 g	4802244	VZBD-1/2-S5-16-T-2-F0304-V14V14
	20		530 g	4795667	VZBD-3/4-S1-16-T-2-F0304-V14V14
			1.130 g	4802245	VZBD-3/4-S5-16-T-2-F0304-V14V14
	25	F0405	950 g	4795668	VZBD-1-S1-16-T-2-F0405-V14V14
			1.550 g	4802246	VZBD-1-S5-16-T-2-F0405-V14V14
	32	F0507	2.250 g	4802247	VZBD-11/4-S5-16-T-2-F0405-V14V14
	40		1.970 g	4795669	VZBD-11/2-S1-16-T-2-F0507-V14V14
			3.370 g	4802248	VZBD-11/2-S5-16-T-2-F0507-V14V14
	50		3.070 g	4795670	VZBD-2-S1-16-T-2-F0507-V14V14
			5.670 g	4802249	VZBD-2-S5-16-T-2-F0507-V14V14
	65	F0710	6.180 g	4795671	VZBD-21/2-S1-16-T-2-F0710-V14V14
			10.680 g	4802250	VZBD-21/2-S5-16-T-2-F0710-V14V14
	80	F0710	9.080 g	4795672	VZBD-3-S1-16-T-2-F0710-V14V14
	100		16.180 g	4795673	VZBD-4-S1-16-T-2-F1012-V14V14

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

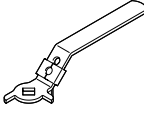


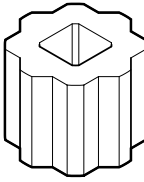
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van bi VZBD	Van bi 2 chiều làm bằng thép không gỉ, ổ cắm kẹp	vzbd
[2] Van bi VZBD	Van bi 2 chiều làm bằng thép không gỉ, đầu hàn mở rộng	vzbd
[3] Cánh tay đòn VAOH	Thép hợp kim cao, không gỉ	19
[4] Ống bọc thuôn dẫn DARQ	- Cổng nối 1, chức năng đầu ra truyền động - Cổng nối 2, chức năng đầu ra thuôn dẫn	19
[5] Bộ lắp DARQ	- Cổng nối 1, chức năng đầu ra truyền động - Cổng nối 2, chức năng đầu ra thuôn dẫn	20
[6] Bộ lắp DARQ-K-V...R13	- DARQ-K-V... (hình vuông bên trong và hình vuông bên ngoài) - DARQ-K-Z... (hai mặt phẳng bên trong và hình vuông bên ngoài)	21
[7] Cầu lắp ráp DARQ	Chức năng đầu ra bộ truyền động	21

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[8] Cầu lắp ráp DARQ	Chức năng đầu ra thuận dẫn	21

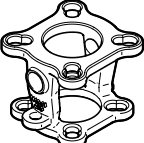
Phụ kiện

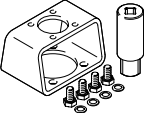
Cánh tay đòn VAOH				
	Miêu tả	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho cổng nối DN15...DN20	170 g	4895358	VAOH-F8-9-H9-A
	cho cổng nối DN25...DN32	250 g	4895359	VAOH-F8-11-H9-A
	cho cổng nối DN40...DN50	530 g	4895360	VAOH-F8-14-H9-A
	cho cổng nối DN65 ... DN80	820 g	4895361	VAOH-F8-17-H9-A
	cho cổng nối DN100	920 g	4895363	VAOH-F8-22-H9-A

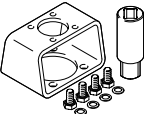
Ống bọc thuần dẫn DARQ			
	Chiều dài	Số bộ phận	Loại
	11 mm	8082140	DARQ-R-A-S11-S9-11-P10
		8082131	DARQ-R-A-S11-S9-11-P5
		8082117	DARQ-R-A-S11-S9-11
		8082145	DARQ-R-A-S11-S9-11-P50
	12 mm	8082130	DARQ-R-A-S11-S8-12-P5
		8082116	DARQ-R-A-S11-S8-12
		8086383	DARQ-R-A-S14-S8-16
	16 mm	8082120	DARQ-R-A-S14-S11-16
		8082121	DARQ-R-A-S14-S12-16
		8082147	DARQ-R-A-S14-S11-16-P50
		8082142	DARQ-R-A-S14-S11-16-P10
		8082132	DARQ-R-A-S14-S9-16-P5
		8082133	DARQ-R-A-S14-S11-16-P5
		8086388	DARQ-R-A-S14-S8-16-P5
		8082118	DARQ-R-A-S14-S9-16
		8082146	DARQ-R-A-S14-S9-16-P50
		8082141	DARQ-R-A-S14-S9-16-P10
		8082119	DARQ-R-A-S14-S10-16
	17 mm	8086384	DARQ-R-A-S17-S8-17
		8086385	DARQ-R-A-S17-S12-17
		8082122	DARQ-R-A-S17-S11-17
		8082148	DARQ-R-A-S17-S11-17-P50
		8096914	DARQ-R-A-S17-S9-17
		8082134	DARQ-R-A-S17-S11-17-P5
		8082135	DARQ-R-A-S17-S14-17-P5
		8082143	DARQ-R-A-S17-S14-17-P10
		8086389	DARQ-R-A-S17-S12-17-P5
		8082123	DARQ-R-A-S17-S14-17
	22 mm	8086386	DARQ-R-A-S22-S11-22
		8082149	DARQ-R-A-S22-S17-22-P50
		8082144	DARQ-R-A-S22-S17-22-P10
		8082126	DARQ-R-A-S22-S17-22
		8082125	DARQ-R-A-S22-S16-22
		8082136	DARQ-R-A-S22-S14-22-P5
		8082137	DARQ-R-A-S22-S17-22-P5
		8082124	DARQ-R-A-S22-S14-22
	27 mm	8082127	DARQ-R-A-S27-S22-27
		8082138	DARQ-R-A-S27-S22-27-P5
		8086387	DARQ-R-A-S27-S17-27
	36 mm	8082139	DARQ-R-A-S36-S27-36-P5
		8082128	DARQ-R-A-S36-S27-36
		8096913	DARQ-R-A-S27-S14-27
		8096915	DARQ-R-A-S36-S22-36
	46 mm	8082129	DARQ-R-A-S46-S36-46

Phụ kiện

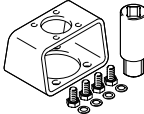
Bộ lắp DARQ			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	232 g	8088299	DARQ-K-V-F04S11-F03S9-R1
	255 g	8088301	DARQ-K-V-F05S14-F03S9-R1
	342 g	8088297	DARQ-K-V-F05S14-F04S11-R1
	563 g	8088302	DARQ-K-V-F07S17-F04S11-R1
	771 g	8088303	DARQ-K-V-F07S17-F05S14-R1
	1.515 g	8088300	DARQ-K-V-F10S22-F05S14-R1
	2.010 g	8088298	DARQ-K-V-F10S22-F07S17-R1

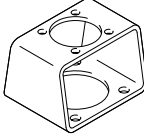
Cấu lắp ráp DARQ			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	120 g	8087462	DARQ-B-F0405-F0304-R1
	300 g	8087463	DARQ-B-F0507-F0405-R1
	950 g	8087464	DARQ-B-F1012-F10-R1
	1.610 g	8087465	DARQ-B-F0710-F0507-R1

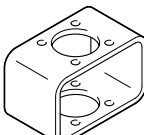
Bộ lắp DARQ-KV-...R13			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	392 g	8084186	DARQ-K-V-F03S9-F03S9-R13
	410 g	8084187	DARQ-K-V-F04S11-F03S9-R13
	480 g	8084188	DARQ-K-V-F04S11-F04S11-R13
	630 g	8084189	DARQ-K-V-F05S14-F03S9-R13
	725 g	8084190	DARQ-K-V-F05S14-F04S11-R13
	823 g	8084192	DARQ-K-V-F07S17-F04S11-R13
	830 g	8084191	DARQ-K-V-F05S14-F05S14-R13
	866 g	8132814	DARQ-K-V-F07S17-F03S9-R13
	926 g	8084193	DARQ-K-V-F07S17-F05S14-R13
	980 g	8084194	DARQ-K-V-F07S17-F07S14-R13
	986 g	8084195	DARQ-K-V-F07S22-F05S11-R13
	1.410 g	8133487	DARQ-K-V-F10S22-F04S11-R13
	1.432 g	8084196	DARQ-K-V-F10S22-F05S14-R13
	1.935 g	8084199	DARQ-K-V-F10S27-F05S14-R13
	2.045 g	8084197	DARQ-K-V-F10S22-F07S17-R13
	2.113 g	8084198	DARQ-K-V-F10S22-F10S22-R13
	2.116 g	8084200	DARQ-K-V-F10S27-F07S17-R13
	2.134 g	8086439	DARQ-K-V-F10S27-F07S14-R13
	2.615 g	8084201	DARQ-K-V-F12S27-F07S17-R13
	2.655 g	8131545	DARQ-K-V-F12S27-F07S14-R13
	2.728 g	8133486	DARQ-K-V-F12S27-F05S14-R13
	2.753 g	8084202	DARQ-K-V-F12S27-F10S22-R13
	3.552 g	8084203	DARQ-K-V-F12S27-F12S27-R13

Bộ lắp DARQ-K-Z-...R13			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	385 g	8085017	DARQ-K-Z-F03S9-F03S9-R13
	400 g	8085016	DARQ-K-Z-F04S11-F03S9-R13
	465 g	8085018	DARQ-K-Z-F04S11-F04S11-R13
	620 g	8085019	DARQ-K-Z-F05S14-F03S9-R13
	710 g	8085020	DARQ-K-Z-F05S14-F04S11-R13
	795 g	8085021	DARQ-K-Z-F05S14-F05S14-R13
	810 g	8085022	DARQ-K-Z-F07S17-F04S11-R13
	890 g	8085023	DARQ-K-Z-F07S17-F05S14-R13
	945 g	8085024	DARQ-K-Z-F07S17-F07S14-R13

Phụ kiện

Bộ lắp DARQ-K-Z-...R13			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	1.396 g	8085026	DARQ-K-Z-F10S22-F05S14-R13
	1.970 g	8085027	DARQ-K-Z-F10S22-F07S17-R13
	1.980 g	8085025	DARQ-K-Z-F10S22-F10S22-R13

Cấu lắp DARQ., Chức năng đầu ra bộ truyền động			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	270 g	8082978	DARQ-B-F04-F03-R13
	442 g	8082980	DARQ-B-F05-F03-R13
	461 g	8082981	DARQ-B-F05-F04-R13
	514 g	8082983	DARQ-B-F07-F04-R13
	530 g	8082984	DARQ-B-F07-F05-R13
	836 g	8082986	DARQ-B-F10-F05-R13
	920 g	8082987	DARQ-B-F10-F07-R13
	1.504 g	8082989	DARQ-B-F12-F07-R13
	1.688 g	8082990	DARQ-B-F12-F10-R13
	1.775 g	8082992	DARQ-B-F14-F10-R13
	1.889 g	8082993	DARQ-B-F14-F12-R13
	2.305 g	8083005	DARQ-B-F05-F04-R13-P5
	2.648 g	8082995	DARQ-B-F16-F12-R13
	2.650 g	8083007	DARQ-B-F07-F05-R13-P5
	2.792 g	8082996	DARQ-B-F16-F14-R13
	4.600 g	8083009	DARQ-B-F10-F07-R13-P5
	14.734 g	8082998	DARQ-B-F25-F14-R13
	15.384 g	8082999	DARQ-B-F25-F16-R13
	16.740 g	8083001	DARQ-B-F30-F16-R13
	20.250 g	8083002	DARQ-B-F30-F25-R13

Cấu lắp DARQ, chức năng đầu ra giảm			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	260 g	8082977	DARQ-B-F03-F03-R13
	275 g	8082979	DARQ-B-F04-F04-R13
	478 g	8082982	DARQ-B-F05-F05-R13
	583 g	8082985	DARQ-B-F07-F07-R13
	1.037 g	8082988	DARQ-B-F10-F10-R13
	1.375 g	8083004	DARQ-B-F04-F04-R13-P5
	1.802 g	8082991	DARQ-B-F12-F12-R13
	1.976 g	8082994	DARQ-B-F14-F14-R13
	2.390 g	8083006	DARQ-B-F05-F05-R13-P5
	2.844 g	8082997	DARQ-B-F16-F16-R13
	2.915 g	8083008	DARQ-B-F07-F07-R13-P5
	5.185 g	8083010	DARQ-B-F10-F10-R13-P5
	18.895 g	8083000	DARQ-B-F25-F25-R13
	21.644 g	8083003	DARQ-B-F30-F30-R13